

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018,

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 231/BC-SYT ngày 30/5/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin tại Tờ trình số 31/TTr-BV ngày 22/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp

cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư Kuin

(Kèm theo Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư kuin
(Kèm theo Quyết định số: **1240** /QĐ-UBND ngày **05** /6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Atropin sulfat	10mg/10ml, lọ 10ml	3	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	19.728	10	197.280
2	Atropin sulfat	0,25mg/ml, ống 1ml	3	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	480	1.000	480.000
3	Ketamin	50mg/10ml	1	Thuốc tiêm, dung dịch tiêm	Lọ	50.000	10	500.000
4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,0324mg/1,8ml	5	Thuốc tiêm	Ống	5.590	1.000	5.590.000
5	Pethidin	100mg/2ml, ống 2ml	1	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	14.695	100	1.469.500
6	Celecoxib	200mg	3	Viên uống	Viên	350	5.000	1.750.000
7	Loxoprofen	60mg	3	Viên uống	Viên	882	80.000	70.560.000
8	Colchicin	1mg	3	Viên uống	Viên	378	10.000	3.780.000
9	Alpha chymotrypsin	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	2	Viên uống	Viên	1.240	100.000	124.000.000
10	Alpha chymotrypsin	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	3	Viên uống	Viên	133	150.000	19.950.000
11	Alpha chymotrypsin	5000UI	3	Thuốc tiêm	ống	4.641	1.000	4.641.000
12	Cinnarizin	25mg	3	Viên uống	Viên	48	30.000	1.440.000
13	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	3	Viên uống	Viên	34	100.000	3.400.000
14	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml	3	Thuốc tiêm	Ống	2.100	200	420.000
15	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	1	Dung dịch tiêm	Ống	13.500	20	270.000
16	Ephedrin (hydroclorid)	10mg/ml, ống 1ml	3	Thuốc tiêm	Ống	3.150	500	1.575.000
17	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/1ml, ống 1ml	1	Dung dịch tiêm	Ống	37.800	50	1.890.000
18	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	10,5g/250ml	1	Tiêm truyền	Chai	94.500	10	945.000
19	Gabapentin	300mg	2	Viên uống	Viên	2.478	5.000	12.390.000
20	Pralidoxim iodid	500mg	5	Thuốc tiêm	Lọ	44.486	100	4.448.602
21	Phenobarbital	100mg	3	Viên uống	Viên	231	60.000	13.860.000
22	Amoxicilin + Acid clavulanic	250 mg+ 31,25 mg	4	Thuốc cốm uống	Gói	5.985	5.000	29.925.000
23	Ampicilin + Sulbactam	1000mg + 500mg	1	bột pha tiêm	Lọ	62.000	6.000	372.000.000
24	Cefaclor	250mg	2	Viên uống	Viên	3.989	10.000	39.890.000
25	Cefaclor	500mg	2	Viên uống	Viên	8.000	10.000	80.000.000
26	Cefadroxil	500mg	4	Viên uống	Viên	2.000	50.000	100.000.000
27	Cefalexin	500mg	3	Viên uống	Viên	669	50.000	33.450.000
28	Cefalexin	500mg	1	Viên uống	Viên	3.631	30.000	108.930.000
29	Cefalexin	250mg	2	Viên uống	Viên	945	5.000	4.725.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
30	Cefdinir	250mg	3	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	7.790	10.000	77.900.000
31	Cefdinir	300mg	2	Viên uống	Viên	8.000	5.000	40.000.000
32	Cefixim	50mg	4	Thuốc cốm, uống	Gói	5.000	15.000	75.000.000
33	Cefalothin	1g	1	Bột pha tiêm,	Lọ	90.000	1.000	90.000.000
34	Cefamandol	1g	3	Bột pha tiêm	Lọ	17.500	4.000	70.000.000
35	Ceftazidim	500mg	1	Bột pha tiêm	Lọ	48.000	500	24.000.000
36	Cefmetazol	1g	2	thuốc tiêm	Lọ	82.900	500	41.450.000
37	Cefradin	500mg	2	Viên uống	Viên	2.379	30.000	71.370.000
38	Phenoxy Methylpenicillin	400.000UI	3	Viên uống	Viên	258	50.000	12.900.000
39	Gentamicin	0,3%, lọ 5 ml	3	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	2.205	200	441.000
40	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg + 100.000IU + 10mg / 10ml	3	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	37.000	1.500	55.500.000
41	Tobramycin + Dexamethason	(15mg + 5mg)/ 5ml	3	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	35.000	500	17.500.000
42	Tobramycin	3mg/ml	2	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	29.715	500	14.857.500
43	Cloramphenicol	0,4% ;10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.100	2.000	4.200.000
44	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg+ 65000 IU +100000 IU	2	Viên đặt âm đạo	Viên	7.300	1.000	7.300.000
45	Spiramycin	1,5 MUI	3	Viên nén	viên	1.245	10.000	12.450.000
46	Spiramycin + metronidazol	1.500.000 UI+250mg	3	Viên uống	Viên	1.970	8.000	15.760.000
47	Sufamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80 mg	3	Viên uống	Viên	208	5.000	1.040.000
48	Sufamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	3	Viên uống	Viên	439	7.000	3.073.000
49	Tetracyclin (hydroclorid)	1%; 5g	3	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	4.000	50	200.000
50	Aciclovir	200mg	1	Viên uống	viên	3.800	4.000	15.200.000
51	Aciclovir	5%,5g	3	Kem bôi da	Tuýp	5.200	200	1.040.000
52	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	1	Viên đặt	Viên	9.500	500	4.750.000
53	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	3	Viên đặt	Viên	4.200	500	2.100.000
54	Flunarizin	10mg	3	Viên uống	Viên	693	5.000	3.465.000
55	Sắt fumarat + folic acid	151,6mg + 0,35mg	3	Viên uống	Viên	840	50.000	42.000.000
56	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg/10ml	1	Dung dịch uống	Ống	5.150	10.000	51.500.000
57	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Ống	2.205	500	1.102.500
58	Glyceryl trinitrat	2,6mg	1	Viên uống	Viên	1.600	5.000	8.000.000
59	Glyceryl trinitrat	2,6mg	3	Viên uống	Viên	1.300	5.000	6.500.000
60	Trimetazidin	20mg	1	Viên nén	Viên	1.390	60.000	83.400.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
61	Trimetazidin	35mg	3	Viên uống	Viên	449	100.000	44.900.000
62	Amlodipin	10mg	4	Viên uống	Viên	336	10.000	3.360.000
63	Amlodipin	10mg	1	Viên uống	Viên	1.270	20.000	25.400.000
64	Losartan	100mg	2	Viên uống	Viên	2.880	10.000	28.800.000
65	Digoxin	0,25mg	1	Viên uống	Viên	714	200	142.800
66	Dopamin (hydroclorid)	200mg/5ml	5	Dung dịch tiêm	Ống	14.000	50	700.000
67	Acetylsalicylic acid	81mg	3	Viên uống	Viên	105	60.000	6.300.000
68	Piacetam	800 mg	4	Viên uống	Viên	2.500	20.000	50.000.000
69	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	2	Viên uống	Viên	2.400	50.000	120.000.000
70	Povidon iodin	10%, 20ml	3	Thuốc dùng ngoài	lọ	2.990	1.000	2.990.000
71	Povidon iodin	10%, 90ml	3	Thuốc dùng ngoài	lọ	8.200	100	820.000
72	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	130g	1	Dùng ngoài	Lọ	97.000	10	970.000
73	Nước oxy già	10TT/60ml	3	Dùng ngoài	lọ	1.350	100	135.000
74	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 300mg + 30mg	3	Hỗn dịch uống	Gói	2.900	30.000	87.000.000
75	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	0,6g+0,3922g+0,06g	5	Hỗn dịch uống	Gói	2.940	10.000	29.400.000
76	Esomeprazol	40mg	2	Viên uống	Viên	2.800	40.000	112.000.000
77	Acetyl leucin	500mg	3	Viên uống	Viên	340	5.000	1.700.000
78	Metoclopramid	5mg/ml, ống 2ml	1	Dung dịch tiêm	Ống	14.200	50	710.000
79	Drotaverin clohydrat	80mg	3	Viên uống	Viên	1.050	50.000	52.500.000
80	Papaverin hydroclorid	40mg	3	Viên uống	Viên	244	50.000	12.180.000
81	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	3	Tiêm	Ống	4.400	500	2.200.000
82	Glycerol	5ml	3	Dung dịch thực trực tràng	tube	1.865	500	932.500
83	Kẽm gluconat	70mg	3	thuốc cốm uống, Uống	Gói	2.700	12.000	32.400.000
84	Kẽm gluconat	10mg	3	Viên uống	Viên	714	20.000	14.280.000
85	Bacillus subtilis+ Lactobacillus acidophilus	100 triệu (CFU) + 500 triệu (CFU)	3	Thuốc bột uống	Gói	2.200	60.000	132.000.000
86	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3x 10 ⁷ + 3x 10 ⁷	3	Thuốc bột uống	Gói	1.500	30.000	45.000.000
87	Diosmin	600mg	2	Viên uống	Viên	5.950	10.000	59.500.000
88	Diosmin+Hesperidin	450mg+50mg	2	Viên uống	Viên	1.490	20.000	29.800.000
89	Gliclazid	60mg	3	Viên uống	Viên	2.700	30.000	81.000.000
90	Metformin	500mg	4	Viên uống	viên	1.200	80.000	96.000.000
91	Metformin	1000mg	4	Viên uống	viên	2.000	20.000	40.000.000
92	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	4	Viên uống	Viên	3.000	50.000	150.000.000

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
93	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	2	Viên uống	Viên	3.390	80.000	271.200.000
94	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	300 IU/3ml	1	Tiêm	Bút tiêm	152.000	1.786	271.472.000
95	Eperison	50mg	2	Viên uống	Viên	1.100	20.000	22.000.000
96	Eperison	50mg	3	Viên uống	Viên	350	10.000	3.500.000
97	Suxamethonium clorid	50mg/ml	1	Thuốc tiêm	Ống	16.300	10	163.000
98	Diazepam	5mg	3	Viên uống	Viên	180	1.000	180.000
99	Olanzapin	10mg	4	Viên uống	Viên	2.320	1.500	3.480.000
100	Haloperidol	1,5mg	3	Viên uống	Viên	95	15.000	1.425.000
101	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg/2ml	3	Thuốc tiêm	ống	1.250	50	62.500
102	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	3	Viên uống	Viên	217	5.000	1.085.000
103	Aminophylin	4,8%/5ml	1	Dung dịch tiêm	Ống	10.815	50	540.750
104	Bambuterol hydroclorid	20mg	3	Viên uống	viên	1.785	10.000	17.850.000
105	Theophylin	100mg	1	Viên uống	viên	1.636	5.000	8.180.000
106	Alimemazin	5mg	3	Viên uống	Viên	72	10.000	720.000
107	Ambroxol	30mg	1	Viên uống	Viên	812	10.000	8.120.000
108	Ambroxol	30mg/5ml, 150ml	2	Sirô	Chai	77.000	1.000	77.000.000
109	Ambroxol	15mg/5ml, chai 100ml	3	Sirô, uống	Chai	28.966	1.500	43.449.000
110	Codein + terpin hydrat	10mg+100mg	3	Viên uống	Viên	420	10.000	4.200.000
111	N-acetylcystein	200mg	2	thuốc uống	Gói	525	10.000	5.250.000
112	Kali clorid	600mg	1	Viên uống	Viên	1.800	500	900.000
113	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	140mg + 158mg	3	Thuốc Uống	Viên	1.050	40.000	42.000.000
114	Natri clorid +Kali clorid +Natri citrat +Glucose khan	0,7g+0,58g +0,3g+4g	3	Thuốc Uống	Gói	1.708	8.000	13.664.000
115	Natri clorid +kali clorid +natri citrat +glucose khan + kẽm	520mg +580mg +300mg +2,7g +5mg	3	Thuốc Uống	Gói	2.750	8.000	22.000.000
116	Acid amin*	12%/200ml	5	Dung dịch tiêm truyền	Chai	96.600	50	4.830.000
117	Acid amin*	7.4%, 200ml	5	Dung dịch tiêm truyền	Chai	98.700	50	4.935.000
118	Glucose	10%-500ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Chai	10.443	200	2.088.600
119	Magnesi sulfat	15%-10ml	3	Thuốc tiêm	ống	2.415	50	120.750
120	Manitol	20%/250ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Chai	17.850	10	178.500
121	Ringer lactat	500ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Chai	8.505	1.500	12.757.500
122	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 400IU	1	Viên uống	Viên	3.400	10.000	34.000.000
123	Calci lactat	500mg/10ml	3	Dung dịch uống	Ống	3.400	40.000	136.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
124	Calci carbonate + Vitamin D3	1250mg + 250UI	2	Viên uống	Viên	3.700	20.000	74.000.000
125	Vitamin A + D	2000 UI+ 400 UI.	3	Viên uống	Viên	577	150.000	86.550.000
126	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	3	Viên uống	Viên	1.000	50.000	50.000.000
127	Vitamin B1 + B6 + B12	175 mg + 175 mg + 125 mcg	3	Viên uống	Viên	1.115	80.000	89.200.000
128	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5 mg + 470 mg	3	Viên uống	Viên	107	80.000	8.560.000
129	Vitamin C	1g	2	Viên sủi	Viên	1.900	20.000	38.000.000
130	Vitamin C	500mg	3	Viên uống	Viên	189	10.000	1.890.000
131	Vitamin C + rutine	100mg + 500mg	3	Viên uống	Viên	2.600	10.000	26.000.000
132	Vitamin E	400UI	2	Viên uống	Viên	1.800	25.000	45.000.000
Tổng cộng: 132 khoản								4.592.147.283